



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật

Ngày 31/12/2024	3,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.9%	15.2%	9.2%

DT thuần Q4/24
189
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 41.0 27.5%
YoY: ▼ 6.00 -3.2%

LN thuần Q4/24
30.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.8 302%
YoY: ▲ 12.6 70.6%

LN sau thuế Q4/24
28.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.6 231%
YoY: ▲ 8.10 40.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
11.3%
YoY: +/- ▲ 0.7%

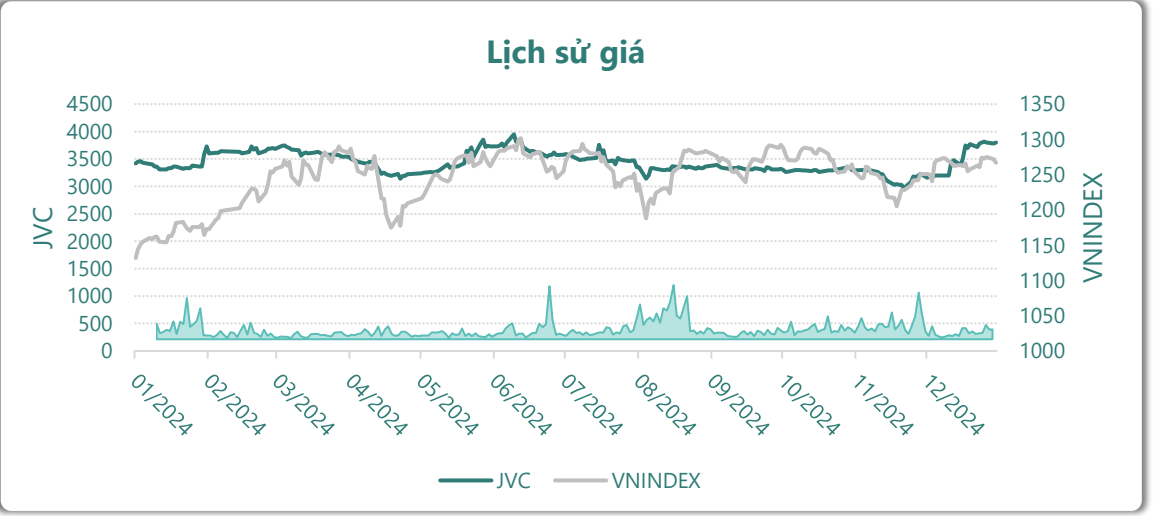
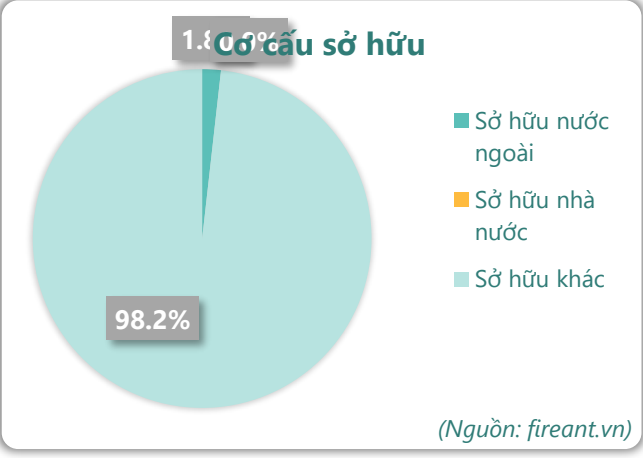
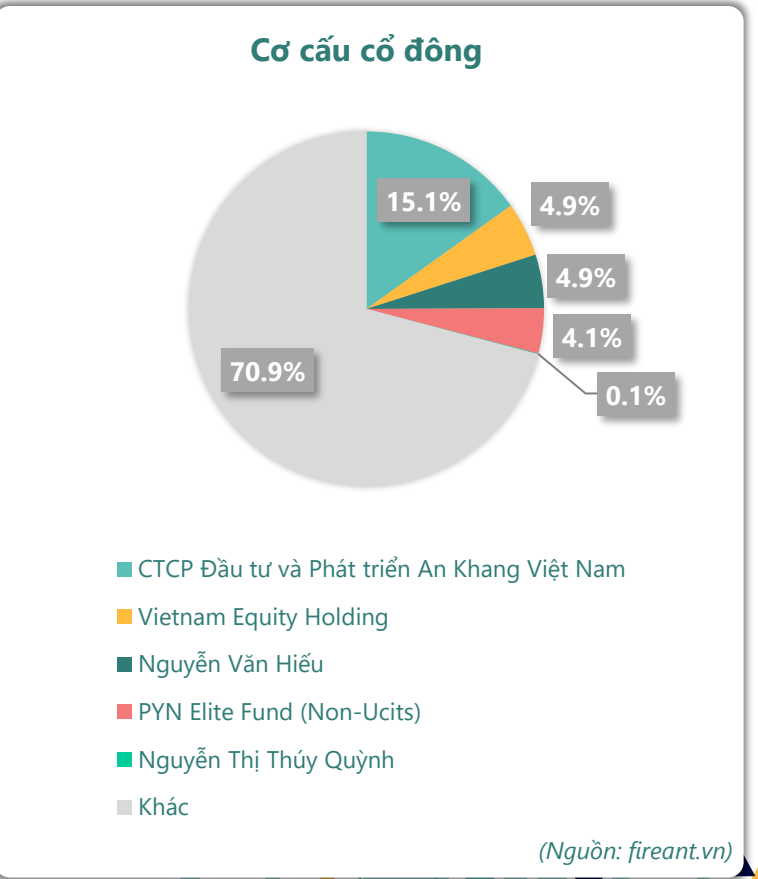
ROE 2024
9.9%
YoY: +/- ▼ 1.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,970 - 3,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	428
Số lượng CPLH (CP)	112,500,171
KLGD BQ 20 phiên (CP)	518,925
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	0.94
EPS	461
P/E	8.2

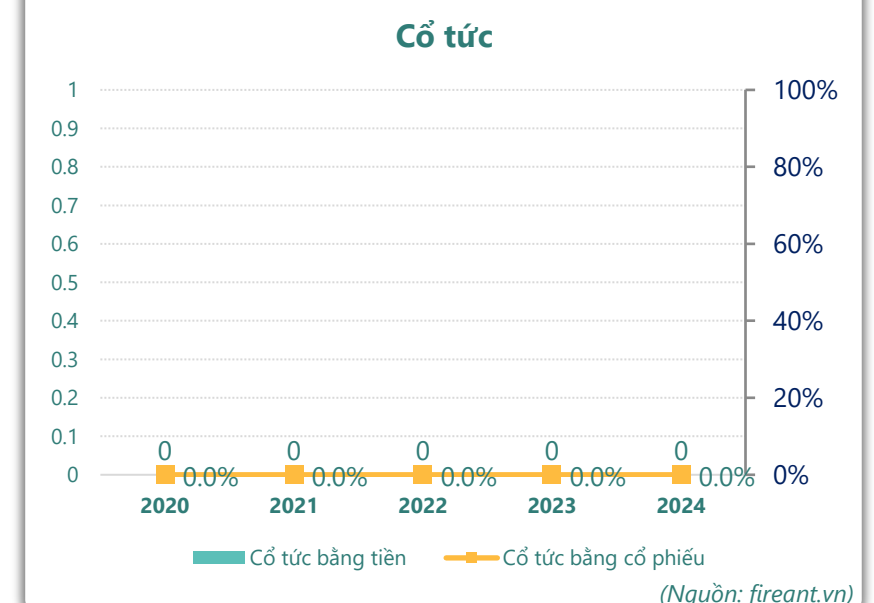
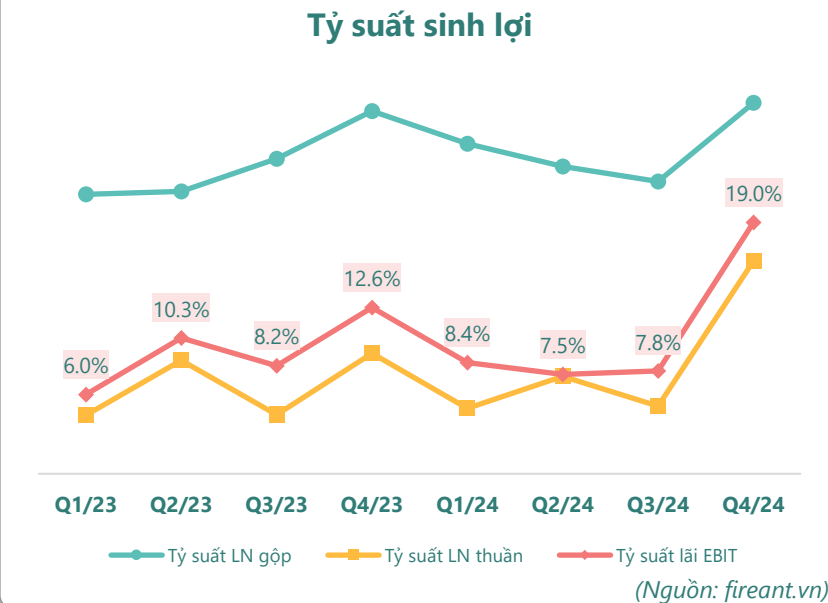
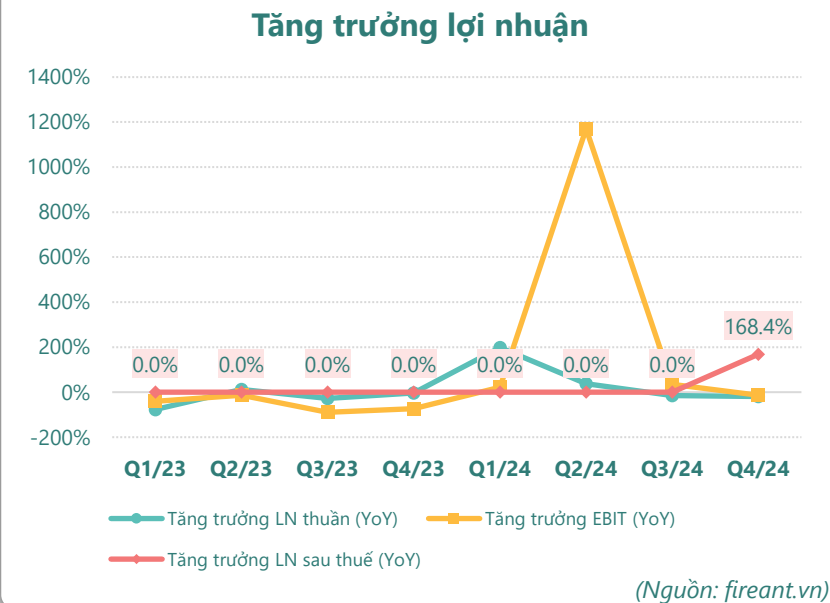
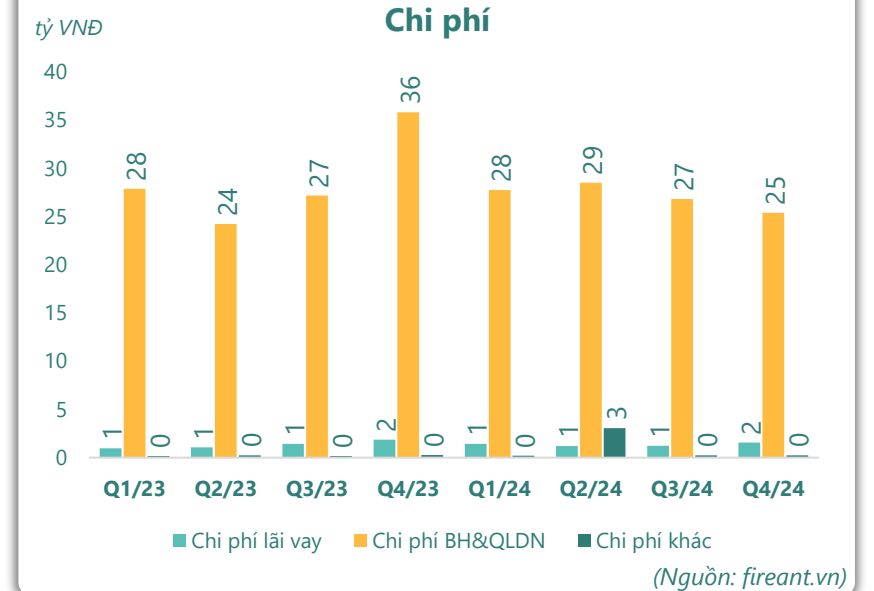
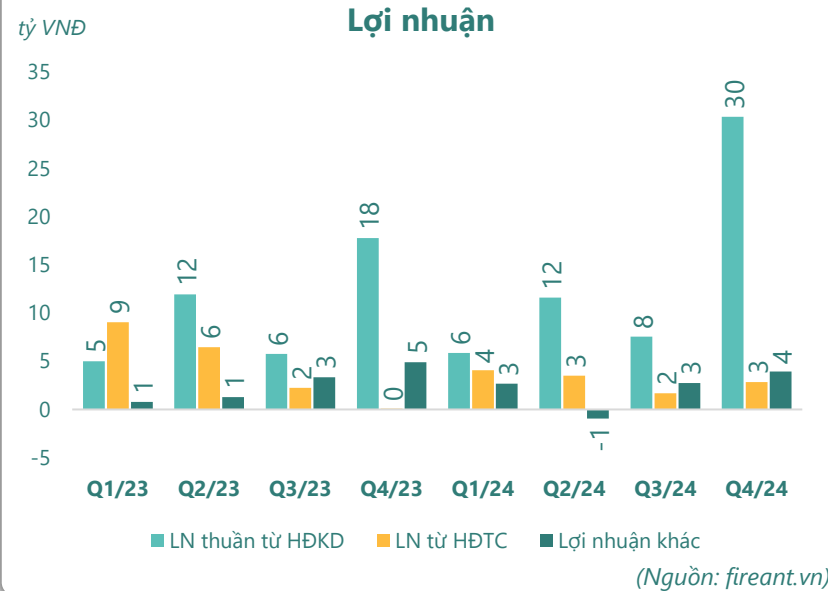
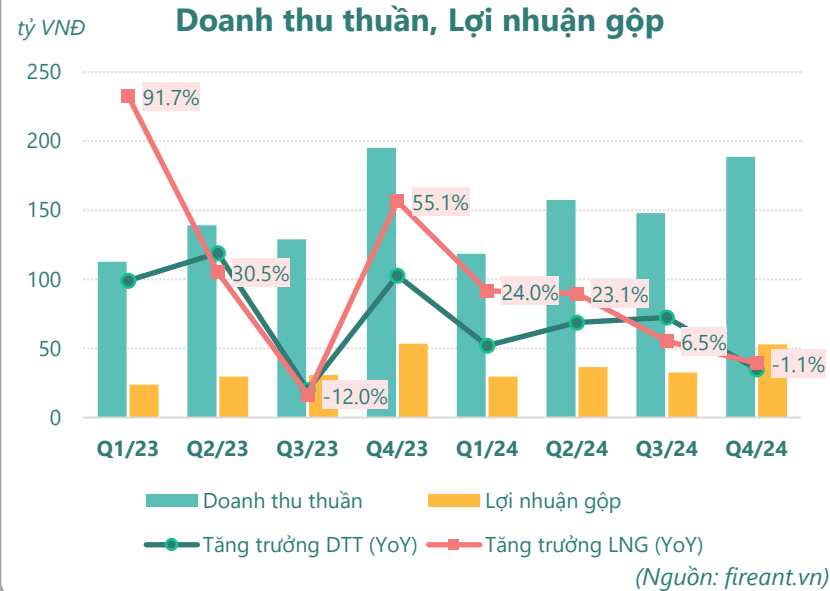
DT thuần 2024
613
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.0 6.3%

LN thuần 2024
55.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.2 22.6%

LN sau thuế 2024
51.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 0.70 -1.4%



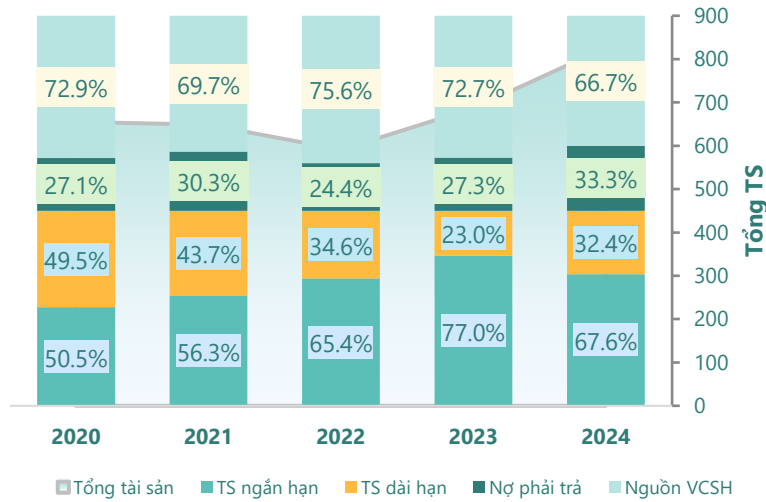
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

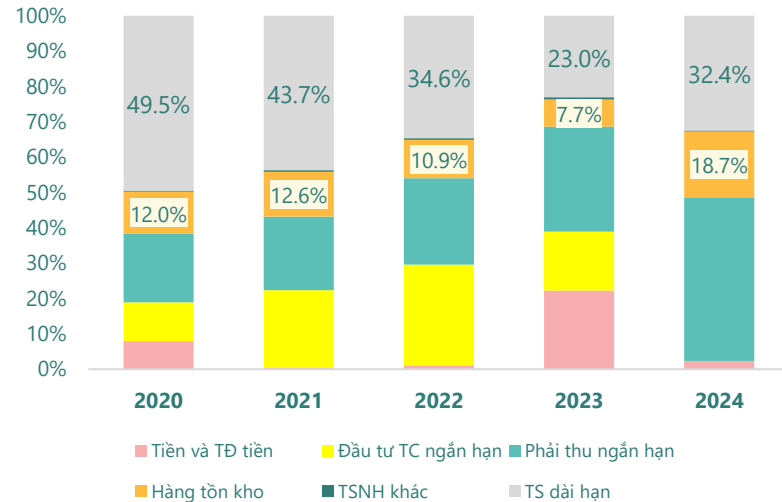
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

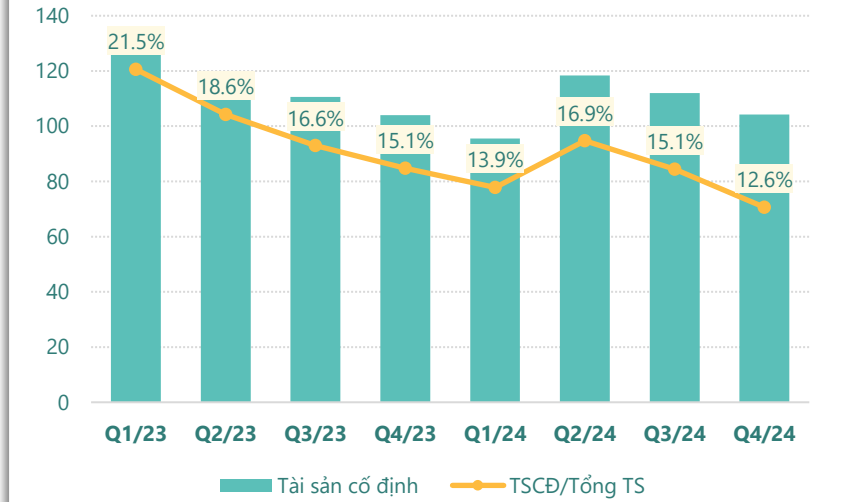
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

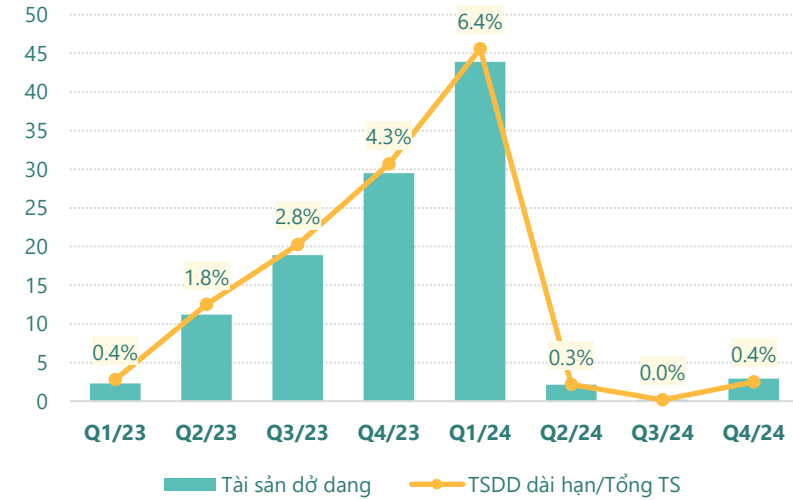
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

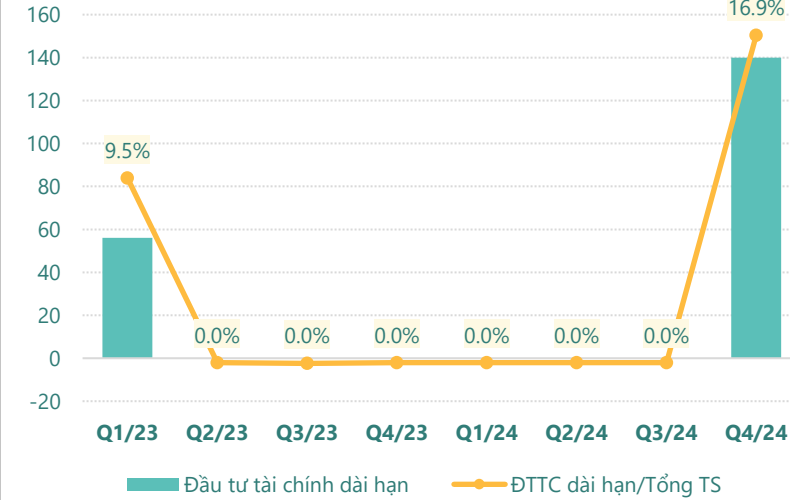
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

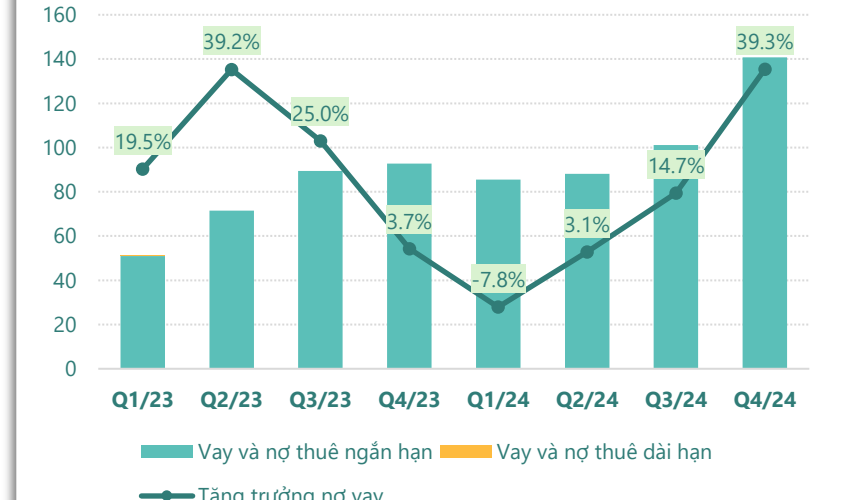
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

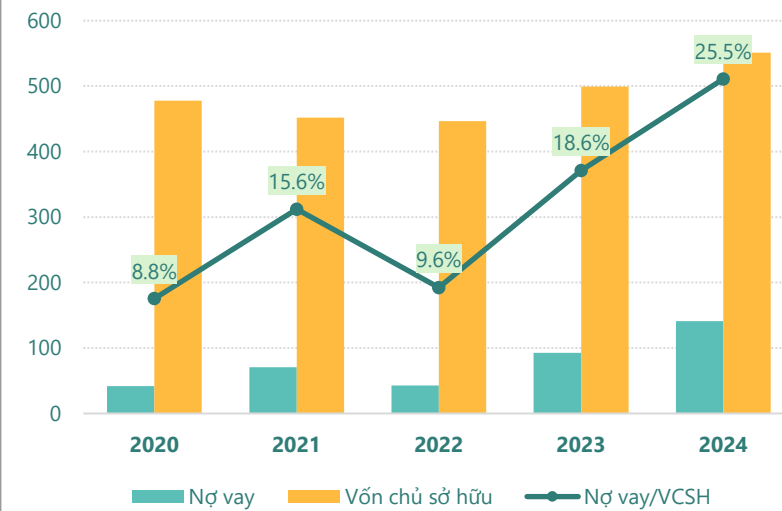


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

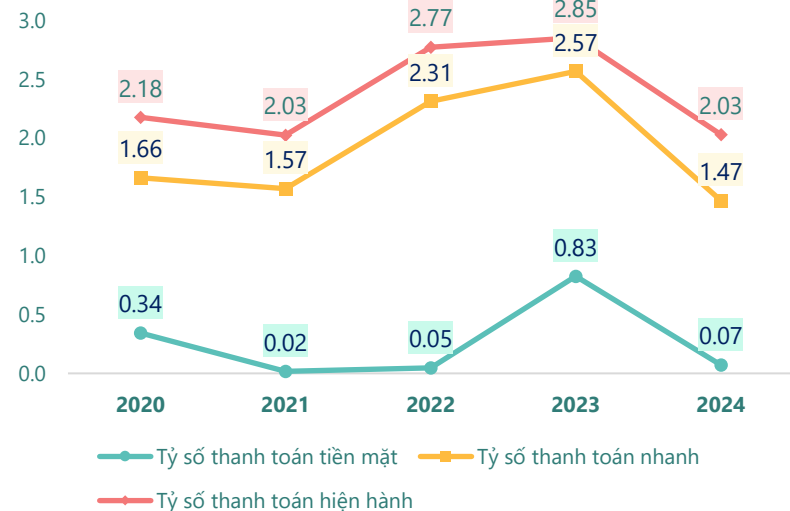
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



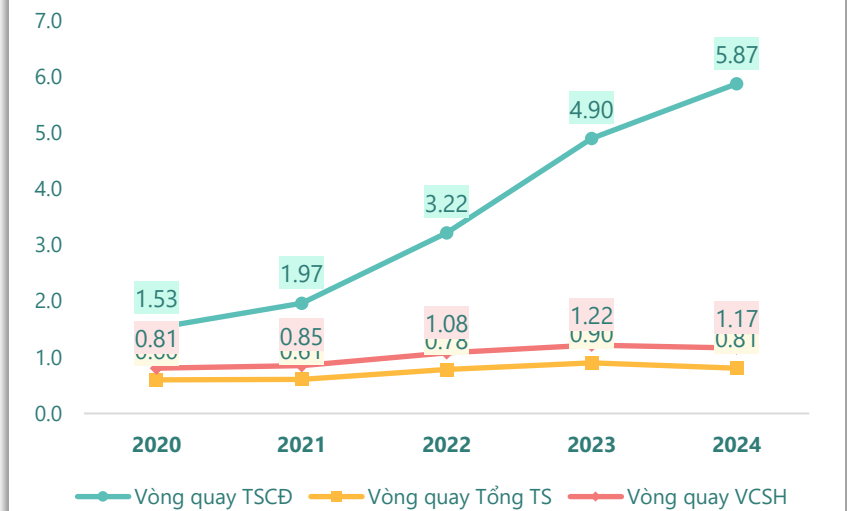
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



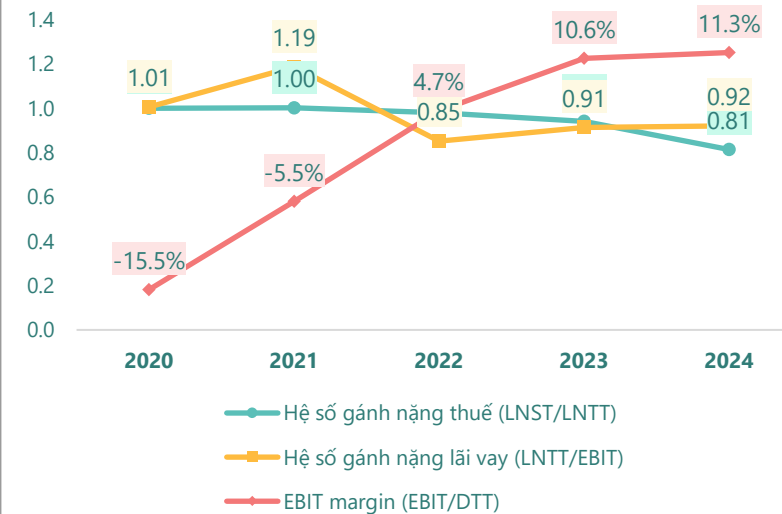
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



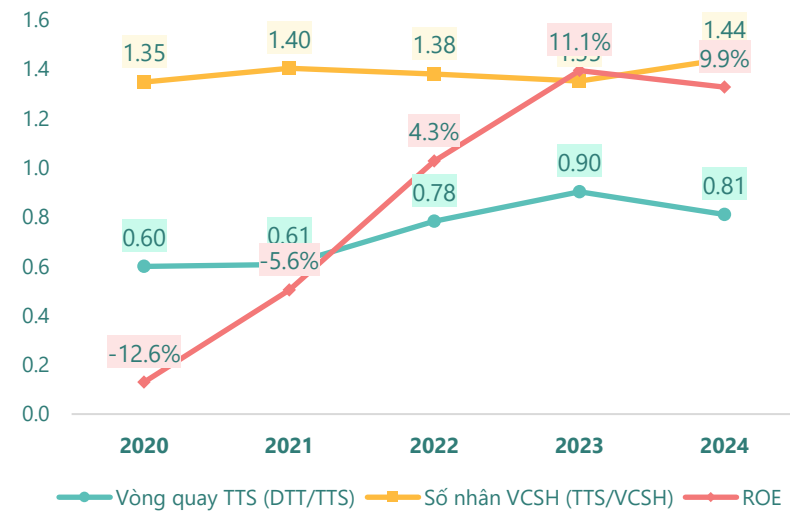
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



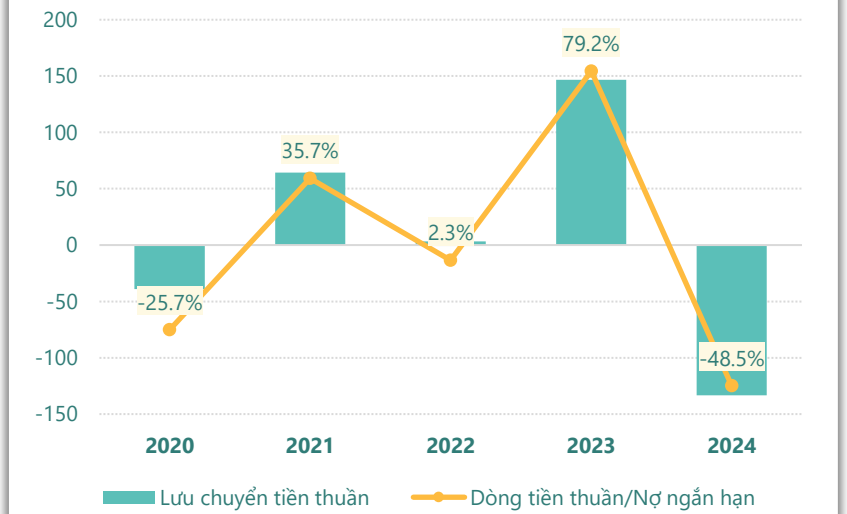
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	189	195	-3.2%	613	576	6.3%
Giá vốn hàng bán	136	142	-4.4%	461	437	5.3%
Lợi nhuận gộp	52.9	53.5	-1.1%	152	139	9.3%
Doanh thu HĐTC	4.46	2.66	67.8%	18.4	24.1	-24.0%
Chi phí TC	1.61	2.56	-37.0%	6.26	6.29	-0.5%
Chi phí lãi vay	1.58	1.85	-14.5%	5.44	5.29	2.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	8.50	23.0	-63.1%	56.4	69.9	-19.4%
Chi phí QLDN	16.9	12.8	32.1%	52.2	41.6	25.3%
LN thuần từ HĐKD	30.4	17.8	70.6%	55.4	45.2	22.6%
Lợi nhuận khác	3.93	4.90	-19.9%	8.39	10.8	-22.1%
LN trước thuế	34.3	22.7	51.1%	63.7	55.9	14.0%
Lợi nhuận sau thuế	28.0	19.9	40.5%	51.9	52.6	-1.4%
LNST của CĐ cty mẹ	27.9	19.9	40.3%	51.8	52.6	-1.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.2	1.54	16.0	15.6	47.1	17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.3	144	-158	-11.6	-62.1	-46.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	17.9	3.33	-7.24	2.64	13.0	39.7
Tiền đầu kỳ	10.7	4.55	153	4.07	10.7	8.69
Lưu chuyển tiền thuần	-6.19	148	-149	6.65	-2.03	10.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.55	153	4.07	10.7	8.69	19.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	826	687	20.4%
Tài sản ngắn hạn	558	528	5.7%
Tiền và tương đương tiền	19.6	153	-87.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.18	115	-99.8%
Phải thu ngắn hạn	382	204	87.6%
Hàng tồn kho	154	53.0	191%
Tài sản ngắn hạn khác	2.47	4.33	-43.0%
Tài sản dài hạn	268	158	69.4%
Phải thu dài hạn	1.52	1.59	-4.8%
Tài sản cố định	104	104	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.91	38.8	-92.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	140	0	
Tài sản dài hạn khác	19.5	13.6	43.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	275	187	46.9%
Nợ ngắn hạn	275	185	48.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	92.7	51.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.8	48.3	83.8%
Nợ dài hạn	0.34	2.24	-85.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	551	499	10.4%
Vốn chủ sở hữu	551	499	10.4%
Vốn điều lệ	1,125	1,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

